

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG
Địa chỉ: Số 04, Đình Tiên Hoàng, Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng

Điện thoại: 02613.548.799 - Fax: 02613 548 799



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

BÁO CÁO BAO GỒM:

1. Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026;
2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2026;
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo PP trực tiếp quý 2 năm 2026;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 năm 2026;
5. Bảng cân đối phát sinh các tài khoản quý 2 năm 2026.

Lâm Đồng, tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.005.335.375	50.461.973.150
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	25.373.138.079	33.226.341.575
1. Tiền	111		25.373.138.079	33.226.341.575
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	5.944.308.732	16.831.051.032
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.777.603.382	15.952.195.628
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.813.515.359	34.950.957
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.3	513.900.311	939.190.745
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(160.710.320)	(95.286.298)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	245.308.822	180.475.786
1. Hàng tồn kho	141		245.308.822	180.475.786
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		442.579.742	224.104.757
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	50.682.664	71.329.173
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		148.077.470	24.140.218
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.10	243.819.608	128.635.366
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.911.576.781.403	2.910.169.346.890
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		2.905.440.689.521	2.888.917.339.092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	2.905.440.689.521	2.888.917.339.092
- Nguyên giá	222		2.939.731.067.569	2.922.530.120.082
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.290.378.048)	(33.612.780.990)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7		
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(50.000.000)	(50.000.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		5.345.863.643	20.262.231.171
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.5	5.345.863.643	20.262.231.171
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		790.228.239	989.776.627
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	790.228.239	989.776.627
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.943.582.116.778	2.960.631.320.040
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		20.825.518.967	23.280.060.013
I. Nợ ngắn hạn	310		20.715.940.342	23.170.481.388
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	3.427.567.726	12.783.402.411
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.10	22.888.569	8.891.890
5. Phải trả người lao động	315		3.672.671.164	5.125.893.996
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.11	578.268.933	242.906.853
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.12	7.058.098.315	1.774.427.107
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.14	5.956.445.635	3.234.959.131
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		109.578.625	109.578.625
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	5.14	109.578.625	109.578.625
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.13	2.922.756.597.811	2.937.351.260.027
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.778.175.591.876	2.778.175.591.876
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.778.175.591.876	2.778.175.591.876
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		163.518.739.871	157.303.588.400
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.213.638.523	1.213.638.523
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.21	(20.151.372.459)	658.441.228

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(10.960.568.798)	(3.147.769.325)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(9.190.803.661)	3.806.210.553
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.943.582.116.778	2.960.631.320.040

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Loan

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thừa Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.961.901.588	40.650.598.117	5.636.874.344	42.525.208.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.961.901.588	40.650.598.117	5.636.874.344	42.525.208.284
4. Giá vốn hàng bán	11		9.325.392.196	20.677.578.204	17.846.721.252	29.152.862.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(6.363.490.608)	19.973.019.913	(12.209.846.908)	13.372.346.284
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		8.219.599	26.691.823	20.735.914	40.559.344
8. Chi phí tài chính	23			-		-
- Trong đó: Chi phí đi vay	24			-		-
9. Chi phí bán hàng	25		73.666.106	26.018.549	126.319.313	77.269.201
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.761.778.909	3.185.243.747	5.249.550.969	5.021.403.815
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(9.190.716.024)	16.788.449.440	(17.564.981.276)	8.314.232.612
12. Thu nhập khác	31			-		23.699.000
13. Chi phí khác	32		87.637	4.584.424	87.637	144.732.424
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(87.637)	(4.584.424)	(87.637)	(121.033.424)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(9.190.803.661)	16.783.865.016	(17.565.068.913)	8.193.199.188
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-		-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(9.190.803.661)	16.783.865.016	(17.565.068.913)	8.193.199.188
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			-		-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-		-

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Lê Thị Hằng

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



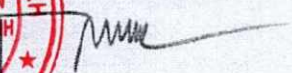
Bùi Thị Lou



Lâm Đồng, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thừa Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/6/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2026	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14.748.615.994	35.234.004.886
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.000.923.814)	(12.251.691.652)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.287.739.562)	(11.141.437.022)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.681.870.526	5.781.358.466
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.991.562.640)	(5.713.977.144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.849.739.496)	11.908.257.534
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				(170.833.333)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8		(170.833.333)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7.830.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(11.294.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.464.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(7.853.203.496)	11.737.424.201
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.226.341.575	29.909.598.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	25.373.138.079	41.647.022.490

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Loan

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thừa Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Đắc Nông (Công ty) được thành lập và hoạt động theo Quyết định 1937/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông (nay là UBND tỉnh Lâm Đồng) và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400204746 ngày 14/12/2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 10/04/2026.

Chủ sở hữu Công ty là UBND tỉnh Lâm Đồng. Trụ sở chính Công ty đặt tại số 04 Đinh Tiên Hoàng, Phường Nam Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: **2.778.175.591.876 đồng** (Hai ngàn bảy trăm bảy mươi tám tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi một ngàn, tám trăm bảy mươi sáu đồng).

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi, công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn.

1.3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt (Chính)	161
2	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Hoạt động kiến trúc; hoạt động đo đạc và bản đồ; hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác)	7110
3	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác	7020
4	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
5	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
6	Xây dựng công trình công ích khác	4229
7	Nuôi trồng thủy sản nội địa (Chi tiết: Nuôi cá; nuôi tôm; nuôi thủy sản khác; sản xuất giống thủy sản nội địa)	322
8	Xây dựng công trình thủy	4291
9	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
10	Đại lý lữ hành	7911
11	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.)	4673
12	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông xi măng và thạch cao	2395
13	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
14	Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác; Trồng nhãn, vải, chôm chôm; Trồng cây ăn quả khác)	121
15	Trồng cây điều	123

16	Trồng cây hồ tiêu	124
17	Trồng cây cao su	125
18	Trồng cây cà phê	126
19	Trồng cây lâu năm khác (chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại)	129
20	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	150
21	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre; Trồng rừng và chăm sóc rừng khác; Ươm giống cây lâm nghiệp)	210
22	Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
23	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị	3312
24	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện	3314
25	Sửa chữa thiết bị khác	3319
26	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí.	4322
27	Hoạt động thoát nước và xử lý nước thải	3700

1.4 CÁC CHI NHÁNH, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

TT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh huyện Đắk Song	xã Đức An, tỉnh Lâm Đồng
2	Chi nhánh huyện Krông Nô	Tổ 2, xã Krông Nô, tỉnh Lâm Đồng
3	Chi nhánh huyện Cư Jút	Xã Cư Jút, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
4	Chi nhánh huyện Đắk Mil	Tổ dân phố 5, Xã Đức Lập, Tỉnh Lâm Đồng
5	Chi nhánh huyện Đắk R'Lấp	Khối 6, Xã Kiến Đức, Tỉnh Lâm Đồng
6	Chi nhánh thành phố Gia Nghĩa	Khu hành chính Sùng Đức, Tổ dân phố 3, Phường Nam Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng
7	Ban quản lý dự án	04 Đinh Tiên Hoàng, Phường Nam Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng
8	Xí nghiệp xây dựng và dịch vụ (Đang tạm dừng hoạt động)	Khu hành chính Sùng Đức, Tổ dân phố 3, Phường Nam Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng
9	Văn phòng đại diện	109A Ngô Thy Sỹ, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Các Chi nhánh, Xí nghiệp và Ban quản lý dự án hoạt động phụ thuộc, hạch toán báo sổ.

1.5 SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG

Số lượng người lao động trung bình Quý 2/2026: 168 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. KỲ KẾ TOÁN: bắt đầu từ ngày 01/04/2026 kết thúc ngày 30/06/2026

2.2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN: Việt Nam đồng

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

3.2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán Quý II năm 2026. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính giả định đặt ra.

4.2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các tài khoản này.

4.3. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cũng như chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

4.5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Đối với các công trình nạo vét kênh mương sửa chữa, nâng cấp theo Quyết định phân giao của UBND tỉnh bằng nguồn ngân sách không bao gồm nguồn kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí (nguồn hỗ trợ giá dịch vụ công ích thủy lợi) khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định sẽ ghi nhận doanh thu và giá vốn, đồng thời ghi nhận tăng nguyên giá đối với các dự án nâng cấp công trình thủy lợi theo chi phí đã được tập hợp và quyết toán nguồn kinh phí theo Quyết định thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	6-10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản cố định vô hình (Phần mềm văn phòng điện tử)	6

Tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch tính nằm trong phương án giá nước sạch được phê duyệt tại Quyết định 915/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định giá nước sạch sinh hoạt nông thôn đối với các công trình cấp nước sạch sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông quản lý, khai thác: tỷ lệ trích khấu hao 15%, tỷ lệ tính hao mòn 85%.

Các tài sản cố định sau đây của đơn vị khai thác công trình thủy lợi không phải trích khấu hao, chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);

- Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình giao cho các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi để tổ chức sản xuất kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích;

- Tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch không tính trong phương án giá nước sạch được phê duyệt tại Quyết định 915/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định giá nước sạch sinh hoạt nông thôn đối với các công trình cấp nước sạch sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông quản lý, khai thác.

4.6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo sổ tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống với các tài sản khác bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn tài sản cố định được đánh giá có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên 01 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 – 03 năm.

4.8. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

4.9. GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm doanh thu cung ứng dịch vụ thủy lợi; doanh thu dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

4.10. GHI NHẬN GIÁ VỐN

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ kế toán được tập hợp theo thực tế và ước tính dự phòng cho các kỳ kế toán sau của năm tài chính 2025.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng hóa bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

4.11. THUẾ

Thuế giá trị gia tăng:

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ, hoạt động tưới, tiêu nước, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh mương ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty là 5% (không bao gồm hoạt động nạo vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn cấp bù miễn thu thủy lợi phí hay nguồn hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi).

Đối với hoạt động tưới, tiêu, cấp nước, nạo vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty không chịu thuế GTGT theo quy định Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn là 5%.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động khác của công ty là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế TNDN hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu, cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế TNDN.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về thuế.

4.12. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết, chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác các khoản nợ vay và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

5.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	VND 01/01/2026
Tiền mặt	75.447.315	137.077.012
Tiền gửi ngân hàng	25.297.690.764	33.089.264.563
TỔNG CỘNG	25.373.138.079	33.226.341.575

5.2. PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>
a. Phải thu ngắn hạn				
NSNN hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	-	-	14.849.512.133	-
Công ty CP sản xuất chế biến nông lâm sản được liệu Đắk Nông	23.410.128	16.387.090	23.410.128	11.705.064
Phải thu khách hàng từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt nông thôn	1.499.556.721	144.323.230	1.079.273.367	83.581.234
Phải thu khách hàng khác	254.636.533			
TỔNG CỘNG	1.777.603.382	160.710.320	15.952.195.628	95.286.298

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Đối tượng khách hàng phần lớn là hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, thu nhập không ổn định nên khả năng thanh toán hạn chế, dẫn đến việc chậm thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ tiền sử dụng nước sinh hoạt.

	30/06/2026	01/01/2026
b. Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY	-	32.400.000
Công ty TNHH Xây dựng và công nghệ Long Hưng	2.695.315.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Phú Thành	122.316.000	
Công ty TNHH T&T 48	990.586.000	
Các khoản trả trước khác	5.298.359	2.550.957
TỔNG CỘNG	3.813.515.359	34.950.957

5.3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>
Phải thu khác	500.875.311	-	316.440.163	-
Tiền nước sạch các chi nhánh	438.031.311	-	219.238.718	-
Công ty CP ĐT và XD Tân Thuận Phát (Thu hồi theo kết luận KTNN Khu vực XII)	37.432.000	-	37.432.000	-
Phải thu khác	25.412.000	-	59.769.445	-
Nguồn vốn dự án	-		622.750.582	-
Các khoản trả dư	25.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	13.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	513.900.311	-	939.190.745	-

5.4. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	178.576.449	-	110.725.789	-
Thủy lợi	11.554.471	-	583.610	-

Nước sinh hoạt	166.386.343	-	110.142.179	-
Xăng công tác	635.635	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	43.875.276	-	69.749.997	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.857.097	-	1.118.000.000	-
TỔNG CỘNG	245.308.822	-	180.475.786	-

5.5. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

		VND
	30/06/2026	01/01/2026
Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.345.863.643	20.262.231.171
Nâng cấp, mở rộng CTCNTT khu vực xã Quảng Sơn	-	2.825.900.745
Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương 15 tỷ	4.606.923.000	4.606.923.000
Khắc phục, xử lý CTTL Chum Ia	361.387.849	-
Khắc phục, xử lý hồ Đắc Tân	377.552.794	-
Công trình cấp nước tập trung xã Nam Dong	-	7.552.062.177
Công trình CNTT trung tâm xã Nam Đà	-	5.277.345.249
TỔNG CỘNG	5.345.863.643	20.262.231.171

Thực hiện chuyển đổi chế độ kế toán theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, Công ty đã rà soát các khoản chi đang theo dõi trên tài khoản 161.

Các khoản chi có tính chất đầu tư, đủ điều kiện hình thành tài sản được kết chuyển sang tài khoản 241 để tiếp tục theo dõi và quyết toán theo quy định.

Nội dung	Chi sự nghiệp (Tài khoản 161)
Tại ngày 31/12/2025	
Nâng cấp, mở rộng CTCNTT khu vực xã Quảng Sơn	2.825.900.745
Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương 15 tỷ	4.606.923.000

5.6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ (*)	2.912.178.321.493	9.233.798.589	1.118.000.000	2.922.530.120.082
Tăng TSCĐ trong kỳ	15.656.949.171	77.407.407	1.466.590.909	17.200.947.487
Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa	15.656.949.171		-	15.656.949.171
Mua mới	-	77.407.407	1.466.590.909	1.543.998.316
Giảm TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.927.835.270.664	9.311.205.996	2.584.590.909	2.939.731.067.569
Trong đó:				
- Đã khấu hao hết	9.662.105.969	8.638.840.743	1.118.000.000	19.418.946.712
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	(23.547.491.662)	(8.947.289.328)	(1.118.000.000)	(33.612.780.990)
Khấu hao trong kỳ	(579.667.115)	(39.004.415)	(58.925.528)	(677.597.058)

Số dư cuối kỳ	(24.127.158.777)	(8.986.293.743)	(1.176.925.528)	(34.290.378.048)
Giá trị còn lại:				
01/01/2026	2.888.630.829.831	286.509.261	-	2.888.917.339.092
30/06/2026	2.903.708.111.887	324.912.253	1.407.665.381	2.905.440.689.521

Thuyết minh tăng/giảm TSCĐ từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026:

A. Tăng tài sản cố định

Công trình	Số tiền	Căn cứ
I Nâng cấp, cải tạo công trình	15.656.949.171	
1 Nhà cửa, vật tư kiến trúc	15.656.949.171	
Đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Nam Dong, huyện Cư Jut	7.552.062.177	Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng
Công trình cấp nước Nam đa	5.278.416.249	Biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng ngày 02/5/2026
Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước tập trung khu vực Quảng Sơn	2.826.470.745	Biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng ngày 02/5/2026
IV Mua mới	1.543.998.316	
1 Máy móc thiết bị	77.407.407	
2 Phương tiện vận tải	1.466.590.909	
Xe ô tô con 7 chỗ ngồi Ford Everest (49B-19491)	1.466.590.909	
Tổng cộng	17.200.947.487	

5.7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
01/01/2026	-	50.000.000,00	50.000.000,00
30/06/2026	-	50.000.000,00	50.000.000,00
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	50.000.000,00	50.000.000,00
Giá trị hao mòn lũy kế:			
01/01/2026	-	(50.000.000,00)	(50.000.000,00)
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
30/06/2026	-	(50.000.000,00)	(50.000.000,00)
Giá trị còn lại:			
01/01/2026	-	-	-
30/06/2026	-	-	-

5.8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	VND 01/01/2026
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước chờ phân bổ	50.682.664	71.329.173
Công cụ, dụng cụ	-	-
TỔNG CỘNG	50.682.664	71.329.173
		VND

	30/06/2026	01/01/2026
Dài hạn		
Chi phí trả trước chờ phân bổ	72.749.654	13.694.167
Công cụ, dụng cụ	717.478.585	976.082.460
TỔNG CỘNG	790.228.239	989.776.627

5.9. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	VND 01/01/2026
a. Ngắn hạn	3.427.567.726	12.783.402.411
Công ty TNHH MTV NS Đắk Nông	911.130.000	1.104.765.000
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Phú Thành		1.330.076.000
Chi nhánh - Công ty TNHH Kiểm toán VASC Việt Nam	342.009.000	423.596.000
Công ty TNHH Quang Mạnh	12.484.000	399.546.000
Công ty TNHH MTV Sông Hồng Đắk Nông	341.845.000	3.155.663.590
Công ty CP Đầu tư tư vấn và Xây dựng Trung Hiếu	55.436.000	1.863.817.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.764.663.726	4.505.938.821
TỔNG CỘNG	3.427.567.726	12.783.402.411

5.10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số tại ngày 01/01/2026		Số phải nộp trong kỳ		Số tại ngày 30/06/2026	
	Phải nộp	Phải thu		Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Phải nộp	Phải thu
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.623.376	280.778.481	274.142.797	12.308	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 5.21)	-	40.202.509				40.202.509
Thuế Thu nhập cá nhân	-	52.165.503	90.001.037	241.452.633		203.617.099
Thuế Tài nguyên	8.891.890	-	115.376.047	107.198.605	17.069.332	
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	29.643.978	101.179.747	71.535.769		-
Các loại thuế, phí khác	-	-	181.027.240	175.220.311	5.806.929	
TỔNG CỘNG	8.891.890	128.635.366	768.362.552	869.550.115	22.888.569	243.819.608

5.11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026	VND 01/01/2026
Ngắn hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng	1.816.533	1.816.533
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	576.452.400	241.090.320
TỔNG CỘNG	578.268.933	242.906.853

5.12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	VND 01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.673.414.500	1.669.009.320

Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng T&Q	469.191.000	469.191.000
Công ty TNHH MTV Sông Hồng Đắk Nông	357.101.400	241.706.920
Công ty TNHH Khai thác nước ngầm Thịnh Hưng	291.864.450	291.864.450
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trần Phú	278.246.400	278.246.400
Nhận ký quỹ, ký cược khác	277.011.250	388.000.550
Các khoản trích nộp theo lương (BHYT, BHXH, BHTN, KPCĐ)	472.957.700	140.000
Các khoản nộp dư	29.631	993.249
Các khoản phải trả	4.911.696.484	104.284.538
- Nguồn Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án	4.636.749.537	-
- Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông - Ban QLDA	81.280.609	81.280.609
- Thuế TNCN phải thu/ phải trả NLD	137.850.437	-
- Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Nông	17.296.188	12.189.736
- Phải trả khác	38.519.713	10.814.193
TỔNG CỘNG	7.058.098.315	1.774.427.107

5.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VND					
Năm trước					
Số tại ngày 01/01/2025	2.749.661.878.112	51.265.946.934	1.213.638.523	(3.147.769.325)	2.798.993.694.244
Tăng trong quý	28.550.074.764	14.242.785.227	-	-	42.792.859.991
Giảm trong quý	(36.361.000)	(7.106.105.706)	-	-	(7.142.466.706)
Phân phối lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-
Lãi trong quý	-	-	-	3.806.210.553	3.806.210.553
Lãi từ cung ứng dịch vụ thủy lợi				3.244.744.774	3.244.744.774
Lãi từ hoạt động khác				561.465.779	561.465.779
Số tại ngày 31/12/2025	2.778.175.591.876	58.402.626.455	1.213.638.523	658.441.228	2.838.450.298.082
VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm nay					
Số tại ngày 01/01/2026	2.778.175.591.876	157.303.588.400	1.213.638.523	658.441.228	2.937.351.260.027
Tăng trong quý	-	6.220.390.471	-	-	6.220.390.471

Giảm trong quý	-	(5.239.000)	-	-	(5.239.000)
Phân phối lợi nhuận trong quý	-	-	-	(3.244.744.774)	(3.244.744.774)
Lỗ trong năm	-	-	-	(17.565.068.913)	(17.565.068.913)
Lỗ từ cung ứng dịch vụ thủy lợi				(17.653.964.329)	(17.653.964.329)
Lãi từ hoạt động khác				88.895.416	88.895.416
Số tại ngày 30/06/2026	2.778.175.591.876	163.518.739.871	1.213.638.523	(20.151.372.459)	2.922.756.597.811

I. Thay đổi số dư tại ngày 01/01/2026

Căn cứ Điều 29, Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 07/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp căn cứ vào số dư Tài khoản 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và số dư Tài khoản 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ để chuyển sang Tài khoản 4118 - Vốn khác.

Nội dung	461 Nguồn kinh phí sự nghiệp	441 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	466 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
Tại ngày 31/12/2025			
Nâng cấp, mở rộng CTCNTT khu vực xã Quảng Sơn	1.547.501.745		
Công trình cấp nước tập trung trung tâm xã Đắk Rlă, ĐM	-	9.749.260.690	
Công trình cấp nước tập trung xã Nam Đà, KRN	-	3.647.123.659	
Công trình cấp nước tập trung xã Nam Dong, CJ	-	7.172.083.177	
Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương 15 tỷ	4.906.964.000		-
Hồ Đắk Ngo, xã Đắk Ngo, TĐ - DA phục hồi kinh tế	-	11.854.677.049	92.446.496.200
Hồ EaTing, TT Ea Tling, CJ - DA phục hồi kinh tế	-	12.855.847.722	
Hồ Thôn 2, xã Quảng Tâm, TĐ - DA phục hồi kinh tế	-	6.368.360.740	
Hồ Thôn 3B, xã Đắk Glong - Phục hồi kinh tế	-	3.405.273.418	
NVĐT - Kiên cố kênh nhánh - HTTB Đắk Rền	-	1.630.000.000	
NVĐT - Trạm bơm EaPo	-	1.720.000.000	
Nguồn sự nghiệp 30 tỷ	-	-	
Tại ngày 01/01/2026			
Vốn chủ sở hữu khác	6.454.465.745	58.402.626.455	92.446.496.200

II. Thay đổi trong năm

1. Tăng nguồn vốn chủ sở hữu khác

Nội dung	Số tiền
1.1 Tăng nguồn vốn chủ sở hữu khác	6.220.390.471

Dầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trung tâm xã Nam Đà	1.368.088.590
Dầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung trung tâm xã Đăk R'La	101.660.000
Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung khu vực xã Quảng Sơn	1.278.969.000
Khắc phục xử lý Hồ Đăk Tân	1.386.182.972
Khắc phục xử lý công trình Hồ Chum Ia	1.379.728.909
Vốn đầu tư công 2025	705.761.000
Tổng cộng	6.220.390.471

2. Giảm nguồn vốn chủ sở hữu khác

<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền</i>
Giảm nguồn vốn kinh doanh	
Dầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trung tâm xã Nam Đà	2.325.000
Hồ EaTing, TT Ea Tling, CJ - DA phục hồi kinh tế	2.914.000
Tổng cộng	5.239.000

5.14. QUỸ

	<i>VND</i>
	<i>30/06/2026</i>
	<i>01/01/2026</i>
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	109.578.625
Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.956.445.635
TỔNG CỘNG	6.066.024.260

5.15. DOANH THU

	<i>VND</i>
	<i>Quý II năm 2026</i>
	<i>Quý II năm 2025</i>
Doanh thu dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn và các hoạt động khác	2.940.347.488
Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	21.554.100
TỔNG CỘNG	2.961.901.588

5.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>VND</i>
	<i>Quý II năm 2026</i>
	<i>Quý II năm 2025</i>
Giá vốn dịch vụ thủy lợi	6.666.265.272
Giá vốn dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn	2.659.126.924
TỔNG CỘNG	9.325.392.196

5.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>VND</i>
	<i>Quý II năm 2026</i>
	<i>Quý II năm 2025</i>
Lãi tiền gửi	8.219.599
TỔNG CỘNG	8.219.599

5.18. CHI PHÍ BÁN HÀNG

<i>VND</i>
<i>Quý II năm 2026</i>
<i>Quý II năm 2025</i>

CPBH trong quản lý khai thác công trình
cấp nước SHTTNT

73.666.106

26.018.549

TỔNG CỘNG

73.666.106

26.018.549

5.19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CPQLDN trong quản lý khai thác CTTL

2.304.658.083

2.615.814.003

CPQLDN trong quản lý khai thác công
trình cấp nước SHTTNT

457.120.826

569.429.744

TỔNG CỘNG

2.761.778.909

3.185.243.747

5.20. CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác

Thu nhập khác

Tổng cộng

Chi phí khác

Chi phí khác

Tổng cộng

LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN

Quý II năm 2026

Quý II năm 2025

-

-

87.637

87.637

(87.637)

-

-

4.584.424

4.584.424

(4.584.424)

5.21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp của dịch vụ, sản phẩm thủy lợi:

	<i>Quý II năm 2026</i>	<i>Quý II năm 2025</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.949.369.255)	15.581.680.695
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán		
<i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN</i>	-	(15.581.680.695)
Lãi điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước		-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm	-	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp của dịch vụ cấp nước sạch sinh hoạt và các hoạt động khác:

	<i>Quý II năm 2026</i>	<i>Quý II năm 2025</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(241.434.406)	1.202.184.321

Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán

Chi phí không được trừ	87.637	140.148.000
Lãi điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước		1.342.332.321
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(1.342.332.321)
Lỗ tính thuế ước tính trong năm	-	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

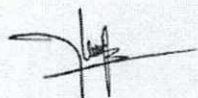
3. Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.190.803.661)	16.783.865.016
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được trừ	87.637	140.148.000
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	(15.581.680.695)
Lãi điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước		1.342.332.321
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(1.342.332.321)
Lỗ tính thuế ước tính trong năm	-	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Là số liệu trên báo cáo tài chính Quý II năm 2025 và số liệu trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán của Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Đắk Nông

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Loan

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thừa Anh

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/04/2026 đến ngày: 30/06/2026

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	112.024.361	0	4.165.771	40.742.817	75.447.315	0
1111	Tiền mặt Văn phòng Công ty	40.311.653	0	4.165.771	40.742.817	3.734.607	0
1112	Tiền mặt Ban quản lý dự án	71.712.708	0	0	0	71.712.708	0
112	Tiền gửi không kỳ hạn	27.605.686.528	0	14.734.935.647	17.042.931.411	25.297.690.764	0
131	Phải thu của khách hàng	12.797.024.611	0	3.370.128.544	14.389.549.773	1.777.603.382	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	138.314.019	0	144.234.146	134.470.695	148.077.470	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	138.314.019	0	144.234.146	134.470.695	148.077.470	0
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ - CTCN	0	0	139.675.780	134.429.435	5.246.345	0
13312	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ - Dừng chung CTTL, CTCN	138.314.019	0	4.558.366	41.260	142.831.125	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	181.814.382	181.814.382	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	181.814.382	181.814.382	0	0
138	Phải thu khác	657.691.217	3	2.981.425.560	3.138.271.094	500.875.311	29.631
1388	Phải thu khác	657.691.217	3	2.981.425.560	3.138.271.094	500.875.311	29.631
141	Tạm ứng	0	0	14.646.278	14.646.278	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	213.386.625	0	926.710.103	961.520.279	178.576.449	0
1521	Nguyên vật liệu - CTTL	49.352.718	0	501.612.713	539.410.960	11.554.471	0
1522	Nguyên vật liệu - CTCN	162.387.979	0	361.479.447	357.481.083	166.386.343	0
15221	Nguyên vật liệu-CTCN-HC	131.431.083	0	111.432.870	111.636.679	131.227.274	0
15222	Nguyên vật liệu-CTCN-VT	30.956.896	0	250.046.577	245.844.404	35.159.069	0
1523	Nguyên vật liệu - Xăng xe công tác	1.645.928	0	63.617.943	64.628.236	635.635	0
153	Công cụ, dụng cụ	63.232.868	0	85.761.721	105.119.313	43.875.276	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	42.976.969	0	674.014.695	694.134.567	22.857.097	0
211	Tài sản cố định hữu hình	2.931.548.773.168	0	8.182.294.401	0	2.939.731.067.569	0
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.919.730.383.670	0	8.104.886.994	0	2.927.835.270.664	0
21111	Nhà cửa, vật kiến trúc - CTCN	132.028.492.711	0	8.104.886.994	0	140.133.379.705	0
21112	Nhà cửa, vật kiến trúc - CTTL	2.783.288.497.814	0	0	0	2.783.288.497.814	0
21113	Nhà cửa, vật kiến trúc - Khác	4.413.393.145	0	0	0	4.413.393.145	0
2112	Máy móc, thiết bị	9.233.798.589	0	77.407.407	0	9.311.205.996	0
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.584.590.909	0	0	0	2.584.590.909	0
213	Tài sản cố định vô hình	50.000.000	0	0	0	50.000.000	0
2131	Chương trình phần mềm	50.000.000	0	0	0	50.000.000	0
214	Hao mòn tài sản cố định	0	33.986.546.662	0	353.831.386	0	34.340.378.048



Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	33.936.546.662	0	353.831.386	0	34.290.378.048
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Nhà cửa vật kiến trúc	0	23.830.142.080	0	297.016.697	0	24.127.158.777
21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	0	8.966.143.827	0	20.149.916	0	8.986.293.743
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải	0	1.140.260.755	0	36.664.773	0	1.176.925.528
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	50.000.000	0	0	0	50.000.000
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	123.679.919	0	37.030.401	0	160.710.320
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	123.679.919	0	37.030.401	0	160.710.320
241	Xây dựng cơ bản dở dang	12.837.269.799	0	613.480.838	8.104.886.994	5.345.863.643	0
2412	Xây dựng cơ bản	5.278.416.249	0	0	5.278.416.249	0	0
2414	Nâng cấp cải tạo TSCĐ	7.558.853.550	0	613.480.838	2.826.470.745	5.345.863.643	0
242	Chi phí chờ phân bổ	940.922.163	0	166.967.582	266.978.842	840.910.903	0
2421	Chi phí trả trước - Phân bổ ngắn hạn	112.699.587	0	3.136.364	65.153.287	50.682.664	0
2422	Chi phí trả trước- Phân bổ dài hạn	828.222.576	0	163.831.218	201.825.555	790.228.239	0
244	Ký quỹ, ký cược	13.000.000	0	0	0	13.000.000	0
331	Phải trả cho người bán	18.612.757	4.810.773.506	10.481.214.260	5.303.105.878	3.813.515.359	3.427.567.726
3311	Phải trả người bán ngắn hạn	18.612.757	4.810.773.506	10.481.214.260	5.303.105.878	3.813.515.359	3.427.567.726
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	285.119.795	19.820.632	308.611.412	352.979.536	243.819.608	22.888.569
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.773.618	0	141.174.058	146.959.984	0	12.308
33311	Thuế GTGT đầu ra	5.773.618	0	141.174.058	146.959.984	0	12.308
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.202.509	0	0	0	40.202.509	0
3335	Thuế thu nhập cá nhân	209.499.690	0	7.887.569	13.770.160	203.617.099	0
3336	Thuế tài nguyên	0	19.820.632	65.693.705	62.942.405	0	17.069.332
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.643.978	0	71.535.769	101.179.747	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	22.320.311	28.127.240	0	5.806.929
334	Phải trả người lao động	0	2.970.985.346	5.380.110.178	6.081.795.996	0	3.672.671.164
3341	Phải trả người lao động	0	2.970.985.346	5.380.110.178	6.081.795.996	0	3.672.671.164
33411	Phải trả người lao động - Tiền lương	0	2.950.870.346	4.584.996.373	5.232.652.191	0	3.598.526.164
33411_BDHCM	Phải trả người lao động - Ban điều hành, chuyên môn	0	454.046.995	968.499.798	1.453.082.050	0	938.629.247
33411_CTKSV	Phải trả người lao động - Chủ tịch, kiểm soát viên	0	174.468.052	74.400.000	132.200.000	0	232.268.052
33411_NS	Phải trả người lao động - LDTTSX nước sạch	0	0	319.491.141	319.491.141	0	0
33411_TL	Phải trả người lao động - LDTTSX thủy lợi	0	2.322.355.299	3.222.605.434	3.327.879.000	0	2.427.628.865
33412	Phải trả người lao động - Ăn giữa ca	0	0	413.036.846	413.036.846	0	0

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33412_BDHCM	Phải trả người lao động - Ăn giữa ca - Ban điều hành, khối chuyên môn	0	0	93.976.295	93.976.295	0	0
33412_CTKSV	Phải trả người lao động - Ăn giữa ca - Chủ tịch, kiểm soát viên	0	0	2.652.037	2.652.037	0	0
33412_NS	Phải trả người lao động - Ăn giữa ca - SXTT nước sạch	0	0	10.153.148	10.153.148	0	0
33412_TL	Phải trả người lao động - Ăn giữa ca - SXTT thủy lợi	0	0	306.255.366	306.255.366	0	0
33413	Phải trả người lao động - Hỗ trợ đi lại	0	0	202.752.458	202.752.458	0	0
33413_NS	Phải trả người lao động - Hỗ trợ đi lại - SXTT nước sạch	0	0	6.815.930	6.815.930	0	0
33413_TL	Phải trả người lao động - Hỗ trợ đi lại - SXTT thủy lợi	0	0	195.936.528	195.936.528	0	0
33414	Phải trả người lao động - Các khoản phải trả khác	0	17.875.000	103.442.194	101.317.194	0	15.750.000
33414_CTPPN	Phải trả người lao động khác - Công tác phí, phép năm	0	0	54.648.444	54.648.444	0	0
33414_KHAC	Phải trả người lao động khác - Trợ cấp thôi việc	0	0	8.368.750	8.368.750	0	0
33414_NS	Phải trả người lao động khác - Tiền sửa chữa điểm bẻ	0	17.875.000	40.425.000	38.300.000	0	15.750.000
33415	Phải trả người lao động - Ban QLDA	0	2.240.000	75.882.307	132.037.307	0	58.395.000
33415_ANCA	Phải trả người lao động - BQLDA - Ăn ca	0	0	5.040.000	5.040.000	0	0
33415_KHAC	Phải trả người lao động - BQLDA - Khác	0	2.240.000	3.342.307	5.942.307	0	4.840.000
33415_LUONG	Phải trả người lao động - BQLDA - Lương	0	0	67.500.000	121.055.000	0	53.555.000
335	Chi phí phải trả	0	877.414.864	875.598.331	576.452.400	0	578.268.933
33501	Chi phí phải trả - Dự án Hồ Thôn 2, Quảng Tín	0	1.816.533	0	0	0	1.816.533
33502	Chi phí phải trả - Hoạt động SXKD	0	875.598.331	875.598.331	576.452.400	0	576.452.400
338	Phải trả, phải nộp khác	0	8.171.032.597	4.356.515.586	1.570.112.173	25.000	5.384.654.184
3382	Kinh phí công đoàn	0	85.858.940	140.842.340	82.819.000	0	27.835.600
3383	Bảo hiểm xã hội	0	368.581.335	1.070.130.885	1.056.453.450	0	354.903.900
338301	Bảo hiểm xã hội - HT, ODS	0	368.581.335	1.070.130.885	1.056.453.450	0	354.903.900
3384	Bảo hiểm y tế	0	66.024.765	191.196.765	187.554.600	0	62.382.600
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	28.908.340	83.955.640	82.882.900	0	27.835.600
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	7.621.659.217	2.870.389.956	160.402.223	25.000	4.911.696.484
344	Nhận ký quỹ, ký cược	0	1.673.414.500	0	0	0	1.673.414.500
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	1.673.414.500	0	0	0	1.673.414.500
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	6.102.145.635	145.700.000	0	0	5.956.445.635

04
ÔNG
INH
TH
HAC
TH
ĐAN
VH LA

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3531	Quỹ khen thưởng	0	4.555.323.833	0	0	0	4.555.323.833
3532	Quỹ phúc lợi	0	1.179.863.283	145.700.000	0	0	1.034.163.283
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	366.958.519	0	0	0	366.958.519
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	109.578.625	0	0	0	109.578.625
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	109.578.625	0	0	0	109.578.625
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	2.938.225.572.866	2.914.000	3.471.672.881	0	2.941.694.331.747
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	0	2.778.175.591.876	0	0	0	2.778.175.591.876
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	0	2.778.175.591.876	0	0	0	2.778.175.591.876
4118	Vốn khác	0	160.049.980.990	2.914.000	3.471.672.881	0	163.518.739.871
414	Quỹ đầu tư phát triển	0	1.213.638.523	0	0	0	1.213.638.523
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.488.420.025	1.527.851.227	9.190.803.661	0	21.679.223.686	1.527.851.227
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	12.488.420.025	1.527.851.227	0	0	12.488.420.025	1.527.851.227
42111	LNST chưa phân phối năm trước - CTTL	0	1.527.851.227	0	0	0	1.527.851.227
42112	LNST chưa phân phối năm trước - CTCN	12.488.420.025	0	0	0	12.488.420.025	0
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	0	0	9.190.803.661	0	9.190.803.661	0
42121	LNST chưa phân phối năm nay - CTTL	0	0	8.949.369.255	0	8.949.369.255	0
42122	LNST chưa phân phối năm nay - CTCN	0	0	241.434.406	0	241.434.406	0
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	2.963.858.183	2.963.858.183	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	8.219.599	8.219.599	0	0
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	0	0	2.326.561.543	2.326.561.543	0	0
6211	Chi phí Nguyên vật liệu sản xuất trực tiếp - CTTL	0	0	1.177.958.527	1.177.958.527	0	0
6211_DIEN	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp - Điện bơm tưới	0	0	1.177.958.527	1.177.958.527	0	0
6212	Chi phí NVLTT - Công trình cấp nước	0	0	1.148.603.016	1.148.603.016	0	0
6212_DIEN	Chi phí NVLTT - CTCN - Điện	0	0	1.036.966.337	1.036.966.337	0	0
6212_VLXL	Chi phí NVLTT - CTCN - Vật liệu xử lý nước	0	0	111.636.679	111.636.679	0	0
622	Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	4.812.687.113	4.812.687.113	0	0
6221	Chi phí nhân công trực tiếp_CTTL	0	0	4.454.865.394	4.454.865.394	0	0

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6221_ANCA	Chi phí nhân công trực tiếp-CTTL- Ăn giữa ca	0	0	306.255.366	306.255.366	0	0
6221_DILAI	Chi phí nhân công trực tiếp - CTTL - Hỗ trợ đi lại	0	0	195.936.528	195.936.528	0	0
6221_LUONG	Chi phí nhân công trực tiếp - Lương các khoản trích theo lương	0	0	3.952.673.500	3.952.673.500	0	0
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - Công trình cấp nước	0	0	357.821.719	357.821.719	0	0
6222_ANCA	Chi phí nhân công trực tiếp -CTCN - Ăn giữa ca	0	0	10.153.148	10.153.148	0	0
6222_DILAI	Chi phí nhân công trực tiếp-CTCN- Hỗ trợ đi lại	0	0	6.815.930	6.815.930	0	0
6222_LUONG	Chi phí nhân công trực tiếp -CTCN- Lương và các khoản trích theo lương	0	0	340.852.641	340.852.641	0	0
627	Chi phí sản xuất chung	0	0	2.186.222.020	2.186.222.020	0	0
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	274.456.873	274.456.873	0	0
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - CTTL	0	0	8.104.308	8.104.308	0	0
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ - Công trình cấp nước	0	0	266.352.565	266.352.565	0	0
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	10.478.593	10.478.593	0	0
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - CTTL	0	0	5.692.363	5.692.363	0	0
62771_DIEN	Chi phí dịch vụ mua ngoài - CTTL - Điện nhà quản lý vận hành	0	0	4.687.363	4.687.363	0	0
62771_NET	Chi phí dịch vụ mua ngoài - CTTL - Internet nhà quản lý vận hành	0	0	1.005.000	1.005.000	0	0
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - CTCN	0	0	4.786.230	4.786.230	0	0
62772 _NET	Chi phí dịch vụ mua ngoài - CTCN - Internet nhà quản lý vận hành	0	0	4.786.230	4.786.230	0	0
6278	Chi phí bằng tiền khác	0	0	1.901.286.554	1.901.286.554	0	0
62781	Chi phí bằng tiền khác - CTTL	0	0	1.019.688.265	1.019.688.265	0	0
62781_BD	Chi phí bằng tiền khác - CTTL - Bảo đường	0	0	26.057.115	26.057.115	0	0
62781_CHAN	Chi phí bằng tiền khác - CTTL - Phòng chống hạn	0	0	76.621.307	76.621.307	0	0
62781_KHAC	Chi phí bằng tiền khác - CTTL - Chi phí khác (công cụ dụng,...)	0	0	57.237.263	57.237.263	0	0
62781_PD	Chi phí bằng tiền khác - CTTL - Phát dọn	0	0	141.908.990	141.908.990	0	0
62781_SCN	Chi phí bằng tiền khác - CTTL - Sửa chữa chi nhánh thực hiện	0	0	217.627.663	217.627.663	0	0
62781_SCTX	Chi phí bằng tiền khác - CTTL - Sửa chữa thường xuyên	0	0	500.235.927	500.235.927	0	0

46/
TỶ
HỮU
NH V
NG
LỢI
KÔNG
M Đ

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62782	Chi phí bằng tiền khác - CTCN	0	0	881.598.289	881.598.289	0	0
62782_KHAC	Chi phí bằng tiền khác - CTCN - Chi phí công cụ, dụng cụ, phân bổ dài hạn	0	0	530.688.385	530.688.385	0	0
62782_PHI	Chi phí bằng tiền khác - CTCN - Thuốc, phí DVMT	0	0	82.059.899	82.059.899	0	0
62782_SC	Chi phí bằng tiền khác - CTCN - Chi phí sửa chữa công trình (vật liệu, Nhân công sửa chữa)	0	0	268.850.005	268.850.005	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	9.325.392.196	9.325.392.196	0	0
641	Chi phí bán hàng	0	0	73.666.106	73.666.106	0	0
6411	Chi phí nhân viên	0	0	32.750.000	32.750.000	0	0
64112	Chi phí nhân viên - CTCN	0	0	32.750.000	32.750.000	0	0
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	0	0	9.081.913	9.081.913	0	0
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	31.834.193	31.834.193	0	0
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	2.765.454.667	2.765.454.667	0	0
6421	Chi phí nhân viên quản lý	0	0	2.038.131.804	2.038.131.804	0	0
64211	Chi phí nhân viên quản lý - Chủ tịch kiểm soát viên	0	0	156.707.037	156.707.037	0	0
64211_ANCA	Chi phí nhân viên quản lý - CT, KSV - Ăn giữa ca	0	0	2.652.037	2.652.037	0	0
64211_LUONG	Chi phí nhân viên quản lý - CT, KSV - Lương các khoản trích theo lương	0	0	154.055.000	154.055.000	0	0
64212	Chi phí nhân viên quản lý - BGD, Phòng chuyên môn	0	0	1.836.308.095	1.836.308.095	0	0
64212_ANCA	Chi phí nhân viên quản lý - VP - Ăn giữa ca	0	0	93.976.295	93.976.295	0	0
64212_LUONG	Chi phí nhân viên quản lý - VP - Lương và các khoản trích theo lương	0	0	1.742.331.800	1.742.331.800	0	0
64213	Chi phí nhân viên quản lý - Hỗ trợ điện thoại, PCCĐ, HCCB	0	0	45.116.672	45.116.672	0	0
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0	103.136.135	103.136.135	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	79.374.513	79.374.513	0	0
6425	Thuế, phí và lệ phí	0	0	101.279.747	101.279.747	0	0
64253	Chi phí thuế, phí - Dùng chung CTTL, CTCN	0	0	101.279.747	101.279.747	0	0
6426	Chi phí dự phòng	0	0	37.030.401	37.030.401	0	0
64261	Chi phí dự phòng -CTTL	0	0	4.682.026	4.682.026	0	0
64262	Chi phí dự phòng - CTCN	0	0	32.348.375	32.348.375	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	128.565.191	128.565.191	0	0
64271	Chi phí dịch vụ mua ngoài - CTTL	0	0	7.443.035	7.443.035	0	0
64272	Chi phí dịch vụ mua ngoài - CTCN	0	0	24.682.292	24.682.292	0	0

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64273	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dùng chung CTTL, CTCN	0	0	96.439.864	96.439.864	0	0
6428	Chi phí bằng tiền khác	0	0	277.936.876	277.936.876	0	0
64281	Chi phí bằng tiền khác - CTTL	0	0	225.678.958	225.678.958	0	0
64281_CKHACH	Chi phí bằng tiền khác - Com khách	0	0	45.482.029	45.482.029	0	0
64281_CTAC	Chi phí bằng tiền khác - Công tác phí	0	0	97.825.674	97.825.674	0	0
64281_DTAO	Chi phí bằng tiền khác - Đào tạo, tập huấn	0	0	12.270.000	12.270.000	0	0
64281_KHAC	Chi phí bằng tiền khác - Khác	0	0	70.101.255	70.101.255	0	0
64282	Chi phí bằng tiền khác - CTCN	0	0	20.417.757	20.417.757	0	0
64283	Chi phí bằng tiền khác - Dùng chung cho quản lý CTTL, CTCN	0	0	31.840.161	31.840.161	0	0
811	Chi phí khác	0	0	87.637	87.637	0	0
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	12.160.924.848	12.160.924.848	0	0
Tổng cộng		2.999.812.454.905	2.999.812.454.905	99.445.121.008	99.445.121.008	2.999.762.428.832	2.999.762.428.832

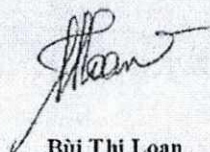
Lâm Đồng, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



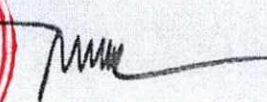
Lê Thị Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Loan

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thừa Anh

